

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VNĐ)	Số liệu trước kiểm toán (VNĐ)	Chênh lệch	Giải trình
TÀI SẢN						
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.604.390.550.115	1.725.933.005.610	(121.542.455.495)	
(100 = 110+120+130+140+150)						
I- Tiền	110	5.1	50.603.291.638	50.603.291.638	-	
1. Tiền	111		28.603.291.638	28.603.291.638	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	22.000.000.000	-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	43.555.066.495	(43.555.066.495)	Giải do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 43.555.066.495 đồng
1. Chứng khoán kinh doanh	121				-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			43.555.066.495	(43.555.066.495)	Giải do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 43.555.066.495 đồng
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.028.391.948.689	1.002.463.635.689	25.928.313.000	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	743.006.003.904	743.745.728.558	(739.724.654)	Giải do loại trừ bổ sung sau kiểm toán
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.047.038.549	126.978.027.244	(1.930.988.695)	Giải do loại trừ bổ sung sau kiểm toán
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	214.835.731.746	186.236.705.397	28.599.026.349	Tăng do phân loại lại tài khoản theo ý kiến kiểm toán số tiền: 28.599.026.349 đồng
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.496.825.510)	(54.496.825.510)	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				-	
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	494.797.502.926	598.713.204.926	(103.915.702.000)	Giải do hạch toán tăng giá vốn số tiền: 103.915.702.000 đồng
1. Hàng tồn kho	141		494.797.502.926	598.713.204.926	(103.915.702.000)	Giải do hạch toán tăng giá vốn số tiền: 103.915.702.000 đồng
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	

V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.597.806.862	30.597.806.862		-	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.365.938.127	1.365.938.127		-	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	29.146.825.542	29.146.825.542		-	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	85.043.193	85.043.193		-	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155					-	
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.204.612.083	573.467.768.682	(1.263.156.599)	-	
	(200 = 210+220+230+240+250+260)						-	
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	137.100.000		-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3				-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212					-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213					-	
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-		-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215					-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	137.100.000		-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-		-	
II.	Tài sản cố định	220		478.506.441.658	478.506.441.658		-	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	467.740.092.015	467.740.092.015		-	
-	Nguyên giá	222		732.204.416.747	732.204.416.747		-	
-	Gia trị hao mòn lũy kế	223		(264.464.324.732)	(264.464.324.732)		-	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		9.391.397.964	9.391.397.964		-	
-	Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909		-	
-	Gia trị hao mòn lũy kế	226		(6.448.584.945)	(6.448.584.945)		-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.374.951.679	1.374.951.679		-	
-	Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.874.951.679		-	
-	Gia trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)		-	
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-		-	
1.	Nguyên giá	231		-	-		-	
2.	Gia trị hao mòn lũy kế	232		-	-		-	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		10.585.329.152	10.585.329.152		-	
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241					-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	10.585.329.152	10.585.329.152		-	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.948.083.214	59.748.441.443	(1.800.358.229)	-	
1.	Đầu tư vào công ty con	251					-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.219.525.725	6.899.734.443	319.791.282	-	Tăng do đánh giá lại đầu tư vào công ty liên kết số tiền: 319.791.282 đồng
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	51.910.000.000	51.910.000.000	-	-	

4.	Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn	254		(2.451.442.511)	(331.293.000)	(2.120.149.511)	Tăng do trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn số tiền: 2.120.149.511 đồng
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000	-	
VI	Tài sản dài hạn khác	260		25.027.658.059	24.490.456.429	537.201.630	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	24.490.456.429	24.490.456.429	-	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	537.201.630		537.201.630	Giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại do góp vốn bằng tài sản cổ định vào Công ty thành viên
3.	Tài sản dài hạn khác	268				-	
4.	Lợi thế thương mại	269	5.10			-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.176.595.162.198	2.299.400.774.292	(122.805.612.094)	
NGUỒN VỐN							
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.796.867.685.883	1.927.872.761.171	(131.005.075.288)	
	(300 = 310 + 330)						
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.498.322.877.696	1.620.262.798.994	(121.939.921.298)	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	599.771.706.203	602.442.419.553	(2.670.713.350)	Giảm do phân loại lại bút toán điều chỉnh loại trừ công nợ nội bộ
2.	Người mua trả tiền trước	312		282.768.663.013	395.720.513.013	(112.951.850.000)	Giảm do hạch toán tăng doanh thu số tiền: 112.951.850.000 đồng
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.735.083.729	4.899.466.159	1.835.617.570	Tăng thuế TNDN là do lợi nhuận tăng từ việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình và hạch toán doanh thu giá vốn
4.	Phải trả người lao động	314		35.652.729.868	35.652.729.868	-	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	11.005.193.741	1.918.878.326	9.086.315.415	Tăng do trích trước chi phí công trình
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317				-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.644.907	22.644.907	-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	57.015.720.817	71.958.076.378	(14.942.355.561)	Giảm do phân loại lại tài khoản theo kiểm toán số tiền: 14.942.355.561 đồng

10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	421.752.167.546	412.687.013.556	9.065.153.990	Tăng do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 9.065.153.990 đồng
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	72.452.011.396	83.814.100.758	(11.362.089.362)	Giảm do hoàn nhập dự phòng phải trả ngắn hạn số tiền: 11.362.089.362 đồng.
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.146.956.476	11.146.956.476	-	
13.	Quỹ bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		298.544.808.187	307.609.962.177	(9.065.153.990)	
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				-	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	225.419.919	225.419.919	-	
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	284.650.936.014	293.716.090.004	(9.065.153.990)	Giảm do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 9.065.153.990 đồng
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-	
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	13.668.452.254	13.668.452.254	-	
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.727.476.315	371.528.013.121	8.199.463.194	
	(400 = 410 + 430)					-	
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	379.727.476.315	371.528.013.121	8.199.463.194	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	229.880.080.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b				-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.501.118.182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	

8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.432.703.452	41.124.596.032	1.308.107.420	Tăng do phân chia lại quỹ đầu tư phát triển năm 2019 số tiền: 1.308.107.420 đồng
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.213.080.112	611.427.356	4.601.652.756	
	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		3.609.520.001		3.609.520.001	Tăng lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 số tiền: 3.609.520.001 đồng.
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421b		1.603.560.111	611.427.356	992.132.755	Tăng lợi nhuận từ kết quả SXKD số tiền: 992.132.755 đồng
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		87.700.494.569	85.410.791.551	2.289.703.018	Tăng lợi nhuận từ hoạt động kết quả SXKD số tiền: 2.289.703.018 đồng phân bổ cho CBKKS
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		2.176.595.162.198	2.299.400.774.292	(122.805.612.094)	

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2020
CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	T/M	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	694.921.887.983	581.970.037.983	112.951.850.000	Tăng doanh thu số tiền = 112.951.850.000 đồng
4.	Giá vốn.. hàng bán	11	VI.2	662.970.107.848	549.954.405.848	113.015.702.000	Tăng giá vốn tương ứng với tăng doanh thu số tiền = 103.915.702.000 đồng; và bổ sung trích trước chi phí số tiền: 9.100.000.000 đồng.
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		31.951.780.135	32.015.632.135	(63.852.000)	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.171.777.390	4.781.297.392	(3.609.520.002)	Giảm do điều chỉnh loại trừ doanh thu hoạt động tài chính từ các công ty thành viên số tiền: 3.609.520.002 đồng
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	15.304.285.086	13.184.135.577	2.120.149.509	Tăng do trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn số tiền: 2.120.149.509 đồng
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.746.708.471	12.746.708.471	-	
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		350.525.725	30.734.443	319.791.282	Tăng do hạch toán bổ sung hợp nhất vốn chủ Công ty liên kết số tiền: 319.791.282 đồng
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.124.675.208	1.124.675.208	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	29.407.211.914	29.407.211.914	-	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(12.362.088.958)	(6.888.358.729)	(5.473.730.229)	
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	24.118.283.593	12.756.194.231	11.362.089.362	Tăng do hoàn nhập bảo hành công trình số tiền: 11.362.089.362 đồng
13.	Chi phí khác	32	VI.5	482.108.168	482.108.168	-	

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		23.636.175.425	12.274.086.063	11.362.089.362	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	11.274.086.467	5.385.727.334	5.888.359.133	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.117.194.523	2.281.576.953	1.835.617.570	Tăng thuế TNDN là do lợi nhuận tăng từ việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình và hạch toán doanh thu giá vốn.
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(537.201.630)	-	(537.201.630)	Giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty thành viên
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.694.093.574	3.104.150.381	4.589.943.193	Lợi nhuận sau thuế tăng: 4.589.943.193 đồng do Tổng lợi nhuận trước thuế tăng
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.603.560.111	611.427.356	992.132.755	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.090.533.463	2.492.723.025	3.597.810.438	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

